

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP CHO QUẢN LÝ RỪNG DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG TẠI XÃ ĐẠ TÔNG, HUYỆN ĐAM RÔNG, TỈNH LÂM ĐỒNG

Trần Việt Hà¹, Nguyễn Trọng Mận², Phạm Thị Quỳnh¹

¹Trường Đại học Lâm nghiệp

²Ban Quản lý rừng phòng hộ Sêrêpôk

TÓM TẮT

Sự tham gia của người dân vào hoạt động quản lý rừng dựa vào cộng đồng (QLRDVCD) đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong công tác bảo vệ và phát triển rừng, đặc biệt đối với những địa phương có diện tích rừng tự nhiên lớn và có nhiều đồng bào dân tộc ít người như xã Đạ Tông, huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng. Kết quả đánh giá thực trạng quản lý rừng dựa vào cộng đồng tại xã Đạ Tông cho thấy: Sự tham gia của người dân và cộng đồng vào công tác quản lý rừng (QLR) ở địa bàn xã Đạ Tông phổ biến ở 2 hình thức đó là đóng góp lao động và chia sẻ trách nhiệm; Mức độ của sự tham gia là do tác động của thuyết phục, giáo dục mà có. Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng QLRDVCD đã tạo được nguồn sinh kế cho các hộ gia đình, đặc biệt là với nhóm hộ nghèo, thu nhập từ khoán bảo vệ rừng chiếm tới 54% so với tổng thu nhập của các hộ gia đình thuộc nhóm này. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy cơ chế chính sách thiếu đồng bộ, sử dụng đất lâm nghiệp sai mục đích và trình độ nhận thức hạn chế của người dân địa phương đang là những cản trở chính đối với sự tham gia của người dân vào QLR tại địa bàn nghiên cứu. Do vậy, xác lập rõ ràng quyền sử dụng đất và nghĩa vụ của chủ rừng; xây dựng cơ chế đặc thù của địa phương để khuyến khích các chủ rừng tăng cường cung ứng các dịch vụ công cộng; đẩy mạnh sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp, chính quyền địa phương và cộng đồng là những giải pháp ưu tiên hàng đầu để thu hút sự tham gia của người dân vào QLR.

Từ khóa: Huyện Đam Rông, lâm nghiệp cộng đồng, quản lý rừng cộng đồng, xã Đạ Tông.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thực tế cho thấy tại Việt Nam thì cộng đồng dân cư là đối tượng thích hợp để quản lý các diện tích rừng phòng hộ xa dân cư nơi mà các tổ chức, cơ quan Nhà nước gặp khó khăn trong các hoạt động quản lý bảo vệ rừng. Điểm tích cực của hình thức quản lý rừng này thể hiện ở sự tham gia có hiệu quả của cộng đồng vào các hoạt động quản lý bảo vệ những diện tích rừng không thuộc quyền sử dụng của họ (Nguyễn Hồng Quân và cộng sự, 2015). Trong thời gian qua, một số diện tích rừng đã được Nhà nước thử nghiệm giao cho cộng đồng thôn, buôn quản lý đều thu được kết quả tốt, chất lượng rừng ngày càng được nâng lên rõ rệt. Do đó, QLRDVCD đang trở thành phương thức quản lý rừng có hiệu quả được quan tâm, khuyến khích phát triển (Trần Việt Hà và cộng sự, 2015).

Xã Đạ Tông, huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng là nơi đồng bào các dân tộc Chil; M'Nông và người Kinh sinh sống xen kẽ, đây còn là khu vực tiếp giáp với rừng phòng hộ đầu nguồn Sêrêpôk và VQG Bidoup Núi Bà. Vì vậy, sự tham gia của người dân vào các hoạt động QLR, là vấn đề khá nhạy cảm và quan

trọng. Để góp phần nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn xã Đạ Tông, các cơ quan quản lý rừng phòng hộ và rừng đặc dụng đã thực hiện nhiều giải pháp lôi kéo sự tham gia của cộng đồng vào QLR, đặc biệt là đã triển khai khoán bảo vệ rừng cho cộng đồng.

Bài báo này trình bày kết quả nghiên cứu thực trạng quản lý rừng dựa vào cộng đồng tại xã Đạ Tông làm cơ sở để đề xuất một số giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả quản lý bền vững tài nguyên rừng và phát triển sinh kế tại địa phương.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng

Hoạt động quản lý rừng dựa vào cộng đồng trên địa bàn xã Đạ Tông, huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng.

2.2. Nội dung

- Thực trạng công tác QLRDVCD tại xã Đạ Tông;

- Sự tham gia của người dân vào QLRDVCD tại xã Đạ Tông;

- Thuận lợi và khó khăn trong phát triển QLRDVCD tại xã Đạ Tông.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

a. Tổng hợp và phân tích tài liệu thứ cấp:

Kế thừa các nguồn tài liệu tại địa phương, các kết quả đã có trước đây của các công trình khoa học trên cơ sở phân tích có chọn lọc, gồm: các tài liệu về điều kiện tự nhiên, dân sinh kinh tế - xã hội của khu vực nghiên cứu; những kết quả nghiên cứu đã công bố về lâm nghiệp cộng đồng tại khu vực nghiên cứu; các báo cáo kết quả hoạt động QLR của các chương trình, dự án và các cơ quan quản lý lâm nghiệp tại địa phương.

b. Phương pháp thu thập thông tin hiện trường:

Số liệu điều tra được thu thập tại 3 thôn (Mê Ka, Đa Ninh 1, Đa Ninh 2) dựa vào tiêu chí chọn thôn điểm bao gồm: (i)- khu vực tiếp giáp với rừng phòng hộ đầu nguồn Sêrêpôk; (ii)- Đại diện cho các nhóm dân tộc thiểu số đặc trưng địa phương; (iii)- Có các hộ gia đình tham gia thực hiện các hoạt động quản lý rừng.

Phỏng vấn hộ gia đình: Sử dụng công cụ phân loại hộ gia đình (Lê Hưng Quốc và công sự, 1998) chia toàn thể các hộ thành 3 nhóm (nghèo, trung bình, khá). Với mỗi nhóm hộ, lập danh sách các hộ gia đình có tham gia các hoạt động QLRDVCĐ, sau đó chọn ngẫu nhiên 3 - 5 hộ để phỏng vấn.

Phỏng vấn cá nhân: Sử dụng phương pháp phỏng vấn bán định hướng, áp dụng với 2 nhóm đối tượng: Nhóm 1 gồm 3 - 5 cá nhân là cán bộ của Ban QLRPH đầu nguồn Sêrêpôk, nhóm 2 gồm các cá nhân là cán bộ xã (2 người) và cán bộ thôn bản (mỗi thôn 2 người). Nội dung phỏng vấn gồm: Các thông tin chung

về tình hình sử dụng đất đai, quản lý tài nguyên rừng tại địa phương; các chủ trương, chính sách, chương trình, dự án liên quan đến QLR của chính quyền cơ sở; Các hình thức QLRDVCĐ đã và đang triển khai; Vai trò của người dân và cộng đồng trong các hoạt động QLRDVCĐ; Đánh giá hiệu quả các hoạt động QLRDVCĐ tại địa phương.

Thảo luận nhóm: Mỗi nhóm thảo luận gồm từ 5 - 7 người, có tuổi đời từ 25 đến 60 tuổi, là những người có uy tín trong cộng đồng và có kinh nghiệm trong lĩnh vực sản xuất nông, lâm nghiệp. Mỗi thôn điểm tiến hành 1 cuộc thảo luận nhóm. Nội dung thảo luận bao gồm: Các qui ước, thể chế của địa phương liên quan đến quản lý tài nguyên rừng và sự ảnh hưởng của chúng tới việc ra quyết định của người dân và cộng đồng; Các kiến thức địa phương và kinh nghiệm liên quan đến QLR; Các giải pháp tiềm năng góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động QLRDVCĐ tại địa phương.

c. Phương pháp xử lý số liệu:

Thông tin thu thập được được phân loại và tổng hợp bằng phương pháp thống kê thông dụng trên phần mềm Excel 2017. Kết quả xử lý thông tin được thể hiện ở dạng liệt kê, mô tả và mô phỏng bằng biểu đồ, hình ảnh và bảng.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thực trạng công tác quản lý rừng dựa vào cộng đồng tại xã Đa Tông

3.1.1. Các hình thức QLRDVCĐ tại xã Đa Tông

Số liệu chi tiết về diện tích rừng tại địa bàn xã Đa Tông được trình bày tại bảng 1.

Bảng 1. Diện tích rừng phân theo chủ thể quản lý tại xã Đa Tông

TT	Chủ rừng	Tổng diện tích (ha)	Diện tích các loại rừng (ha)		
			Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất
1	Vườn Quốc gia Bidoup Núi Bà	1.080,00	1.080,00	0	0
2	Ban QLRPH Sêrêpôk	10.630,94	0	8.016,62	2.614,32
3	Doanh nghiệp (05DN)	462,06	0	351,38	110,68
Tổng		12.173,00	1.080,00	8.368,00	2.725,00

Nguồn: Hạt Kiểm lâm huyện Đam Rông (2017)

Kết quả tại bảng 1 cho thấy toàn bộ diện tích rừng trên địa bàn xã Đa Tông là 12.173,00 ha, chia theo mục đích sử dụng gồm 1.080,00

ha rừng đặc dụng; 8.368,00 ha rừng phòng hộ và 2.725,00 ha rừng sản xuất. Các diện tích rừng kể trên hiện đang thuộc quyền quản lý

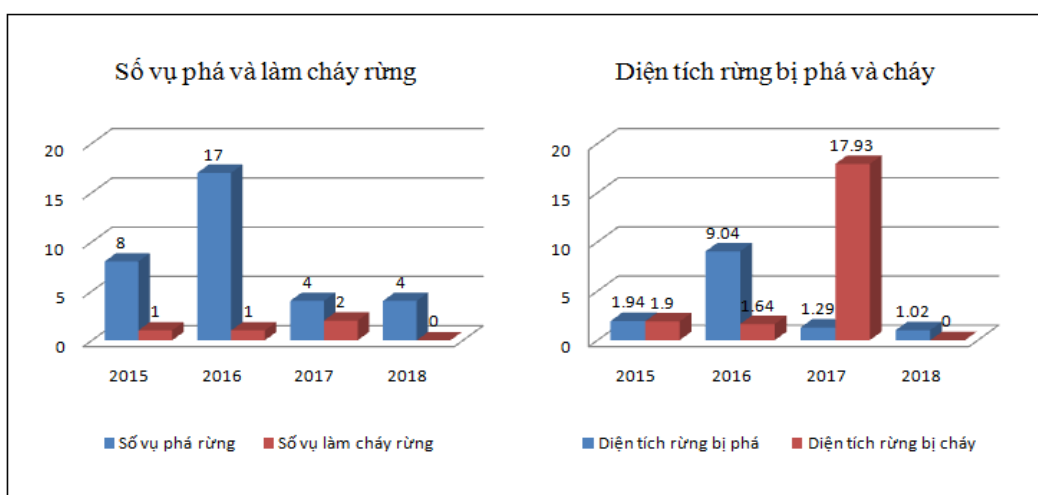
của 02 nhóm chủ rừng gồm các chủ rừng là tổ chức nhà nước và nhóm chủ rừng là các doanh nghiệp. Cộng đồng dân cư thôn và các hộ gia đình không phải là đối tượng được giao rừng để quản lý, ngoài những diện tích đất lâm nghiệp hiện đang sử dụng để trồng Cà phê.

Thực tế cho thấy các hộ gia đình ở xã Đa Tông đang tham gia vào công tác quản lý rừng (QLR) dưới các hình thức khác nhau, nhưng về cơ bản thì họ chỉ tham gia vào QLR của các đơn vị chủ rừng khác thông qua các hợp đồng thuê nhân công hoặc khoán bảo vệ rừng. Các đơn vị chủ rừng gồm Vườn Quốc gia Bidoup Núi Bà; Ban QLRPH Sêrêpôk và các doanh nghiệp đã tiến hành khoán bảo vệ rừng cho các

nhóm hộ gia đình dưới hình thức ký hợp đồng thỏa thuận giữa bên chủ rừng và bên nhận khoán, thời hạn hợp đồng là 01 năm và thanh toán tiền công theo quý.

3.1.2. Kết quả các hoạt động quản lý rừng tại xã Đa Tông

Đam Rông là một trong những huyện là điểm nóng về vi phạm luật BV&PTR. Tình trạng phá rừng, lấn chiếm đất và đốt rẫy gây cháy rừng vẫn diễn ra thường xuyên, gây nhiều khó khăn trong công tác quản lý Nhà nước về lâm nghiệp. Diễn biến tình hình phá rừng và làm cháy rừng tại xã Đa Tông giai đoạn 2015 - 2018 được trình bày tại hình 1.



Hình 1. Diễn biến tình hình phá và làm cháy rừng tại xã Đa Tông giai đoạn 2015 – 2018

Kết quả cho thấy tình trạng vi phạm Luật BV&PTR tại Đa Tông phổ biến ở các hành vi phá rừng, khai thác trái phép và làm cháy rừng. Đặc biệt là tình trạng phá rừng, trong những năm qua vẫn diễn ra thường xuyên, cá biệt là năm 2016 trên địa bàn xã đã để xảy ra 17 vụ phá rừng, gây thiệt hại 9,04 ha rừng, với 13,65 m³ lâm sản bị phát hiện. Tình trạng khai thác trái phép trong hai năm trở lại đây cũng có chiều hướng gia tăng về mức độ thiệt hại lâm sản, năm 2018 đã phát hiện 15,93 m³ lâm sản bị khai thác trộm mặc dù số vụ vi phạm có giảm nhẹ. Tình trạng gây cháy rừng gồm cả có chủ ý và vô ý vẫn diễn ra hàng năm và chưa có dấu hiệu thuyên giảm. Năm 2017 đã để xảy ra 2 vụ cháy rừng, thiệt hại lên tới 17,93 ha rừng.

3.1.3. Thu nhập của người dân từ QLRDVCĐ

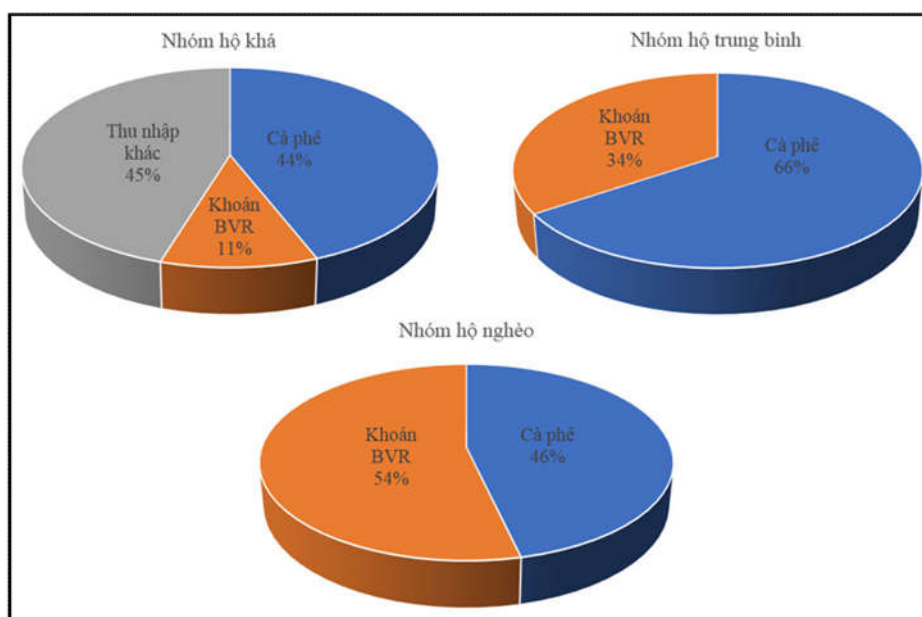
Nghiên cứu đã điều tra thu nhập của các hộ dân tham gia nhận khoán bảo vệ rừng tại 3 thôn: Mê Ka, Đa Ninh 1, Đa Ninh 2 theo 3 đối tượng khá, trung bình và nghèo. Kết quả xác định tỷ lệ thu nhập trung bình theo cơ cấu nguồn thu được trình bày tại hình 2.

Kết quả cho thấy cơ cấu thu nhập ở các nhóm hộ phân theo khả năng kinh tế ở các thôn có sự khác biệt. Các nhóm hộ nghèo và trung bình chỉ có 2 nguồn thu nhập chính là thu từ trồng Cà phê và nguồn nhận khoán bảo vệ rừng. Trong khi đó nhóm hộ khá lại có các nguồn thu nhập khác bao gồm trồng trọt, kinh doanh, buôn bán, tiền lương, dịch vụ... ngoài hai nguồn thu kể trên.

Cơ cấu thu nhập từ nguồn khoán bảo vệ rừng có sự khác biệt đáng kể giữa các nhóm hộ

nghiên cứu. Cụ thể: Đối với nhóm hộ khá, nguồn thu từ nhận khoán bảo vệ rừng chỉ chiếm 11% tổng thu nhập, trong khi đó con số này tăng lên 34% đối với nhóm hộ trung bình

và đạt tới 54% đối với nhóm hộ nghèo. Như vậy, đối với nhóm hộ nghèo nguồn thu nhập từ nhận khoán bảo vệ rừng có vai trò hết sức quan trọng trong việc duy trì cuộc sống.



Hình 2. Cơ cấu thu nhập trung bình của nhóm hộ gia đình nhận khoán bảo vệ rừng
(Ghi chú: Các khoản thu nhập khác bao gồm dịch vụ, kinh doanh buôn bán, tiền lương hàng tháng)

3.2. Sự tham gia của người dân vào QLRDVCD

3.2.1. Hình thức tham gia của người dân vào QLRDVCD

Trên địa bàn xã Đa Tông hiện các đơn vị chủ rừng đang quản lý một diện tích rừng rất lớn, phân bố chủ yếu ở các vùng sâu, vùng xa, lại chưa có mốc ranh giới rõ ràng nên việc tổ chức hình thức QLRDVCD là phù hợp và có tiềm năng phát triển tốt. Tuy nhiên, hình thức và mức độ tham gia của người dân vào QLR ở các đơn vị chủ rừng khác nhau là không giống nhau. Kết quả điều tra sự tham gia của người dân trong các hoạt động quản lý rừng của các đơn vị được trình bày tại bảng 2.

Đối với VQG Bidoup Núi Bà và Ban QLRPH Sêrêpôk thì các hộ gia đình và cộng đồng đang tham gia dưới 2 hình thức phổ biến. Thứ nhất là cung cấp nhân công theo hợp đồng thời vụ; thứ hai là tham gia nhận khoán BVR với các đơn vị chủ rừng thông qua hợp đồng thuê khoán, với vai trò là bên cung cấp nhân công. Tuy nhiên, về cách tổ chức thực hiện nhiệm vụ thì ngoài việc khoán BVR cho các

HGD, các chủ rừng đã phối hợp với các cơ quan chuyên trách và chính quyền địa phương xây dựng các Tổ BVR để hình thành lên một lực lượng QLBVR tại địa phương.

Kết quả phỏng vấn cho thấy các thành viên của Tổ BVR được tập huấn nghiệp vụ, tham gia vào việc lập kế hoạch với sự hướng dẫn của cán bộ Kiểm lâm và cùng các cán bộ địa phương và Kiểm lâm triển khai các hoạt động tại hiện trường. Do đó có thể sơ bộ đánh giá rằng các HGD người dân ở Đa Tông tham gia vào QLR với hình thức đóng góp lao động và chia sẻ trách nhiệm.

Các doanh nghiệp đang quản lý rừng trên địa bàn hoạt động cũng giống như với các đơn vị chủ rừng là tổ chức Nhà nước. Người dân cũng đang tham gia vào các hoạt động bảo vệ, phòng cháy chữa cháy và trồng rừng của các doanh nghiệp. Tuy nhiên về cách tổ chức hoạt động thì có sự khác biệt. Với các doanh nghiệp thì người dân đơn thuần là bên cung cấp lao động theo hợp đồng thời vụ.

Tóm lại, với sự phân chia hình thức của sự tham gia dựa trên sự đóng góp của người dân

thành 4 loại gồm: 1) Đóng góp lao động; 2) Chia sẻ chi phí; 3) Chia sẻ trách nhiệm và 4) Chia sẻ quyền quyết định thì sự tham gia của người dân và cộng đồng vào công tác QLR ở

địa bàn xã Đa Tông phổ biến ở 2 hình thức đó là: 1) Đóng góp lao động và 2) Chia sẻ trách nhiệm.

Bảng 2. Sự tham gia của người dân trong các hoạt động quản lý rừng

Hoạt động	VQG Bidoup Núi Bà và Ban QLRPH Sêrêpôk		Doanh nghiệp	
	Sự tham gia của người dân và cộng đồng	Cách thức tổ chức hoạt động	Sự tham gia của người dân và cộng đồng	Cách thức tổ chức hoạt động
Bảo vệ rừng	<ul style="list-style-type: none"> - Tuần tra, kiểm tra BVR. - Phát hiện, ngăn chặn, báo cáo các hành vi vi phạm luật BV & PTR. - Tham gia giải tỏa các diện tích đất lâm nghiệp bị lấn chiếm; các vị trí khai thác khoáng sản trái phép. 	<ul style="list-style-type: none"> - Chủ rừng giao khoán BVR cho các nhóm hộ theo hợp đồng và trả lương theo qui. - Tổ chức các nhóm BVR để phối hợp cùng triển khai hoạt động với các lực lượng chức năng khác. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tuần tra, kiểm tra BVR. - Phát hiện, ngăn chặn, báo cáo các hành vi vi phạm Luật BV & PTR. 	<ul style="list-style-type: none"> - Doanh nghiệp thuê nhân công theo hợp đồng.
Phòng chống cháy rừng	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận khoán xây dựng Pa Nô tuyên truyền; làm đường PCCCR, làm chòi canh lửa, thu gom vật liệu cháy. - Chữa cháy rừng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hợp đồng thuê nhân công theo tổ, nhóm, cá nhân. - Tập huấn kỹ thuật cho người dân. - Chủ rừng giám sát thi công và nghiệm thu công trình. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tham gia chữa cháy rừng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Doanh nghiệp huy động nhân công theo thời vụ.
Trồng rừng	<ul style="list-style-type: none"> - Cung cấp nhân công để thực hiện các công trình lâm sinh. - Nhận khoán chăm sóc rừng trồng 3 năm đầu. - Nhận khoán BVR mới trồng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Khoán gọn theo diện tích cho người dân. - Chủ rừng cung cấp cây giống và hướng dẫn kỹ thuật. - Chủ rừng giám sát thi công và nghiệm thu công trình. 	<ul style="list-style-type: none"> - Cung cấp nhân công để thực hiện các công trình lâm sinh. - Nhận khoán chăm sóc rừng trồng 3 năm đầu. - Nhận khoán BVR mới trồng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Giao khoán cho người dân. - Cung cấp cây giống, vật tư và thiết bị. - Hướng dẫn kỹ thuật, giám sát và nghiệm thu công trình.

3.2.2. Mức độ tham gia của người dân vào QLRDVCĐ

Mức độ tham gia có thể được đánh giá ở các cấp độ khác nhau. Việc đánh giá này thường dựa trên mức độ kiểm soát của người trong cộng đồng, tiềm lực để hành động và quyền sở hữu của người trong cộng đồng trước những vấn đề về quản lý tài nguyên nói chung (Nguyễn Bá Ngãi và cộng sự, 2005). Dựa trên cách đánh giá đó có thể chia mức độ tham gia

thành 5 cấp khác nhau từ thấp lên cao, cụ thể như sau: (1) - Tham gia vì nghĩa vụ mang tính hành chính; (2) - Tham gia từ động lực lợi ích trước mắt; (3) - Tham gia do thuyết phục, giáo dục; (4) - Tham gia do nhu cầu học tập và (5) - Tham gia do nhu cầu hợp tác.

Nếu áp dụng cách phân chia kể trên thì mức độ tham gia của người dân Đa Tông vào QLR đang ở mức độ thấp, cụ thể là tham gia từ động lực lợi ích trước mắt (động lực tài chính) vì rõ

ràng rằng các HGD nhận khoán BVR chắc chắn phải đặt ra yêu cầu về số tiền nhận được từ các hợp đồng nhận khoán và trước khi tham những hoạt động QLR sẽ đặt ra yêu cầu được hưởng lợi ích gì.

Cũng có thể đặt vấn đề rằng sự tham gia của người dân và cộng đồng chịu nhiều ảnh hưởng của công tác vận động, tuyên truyền về pháp luật của Nhà nước liên quan đến BV&PTR, cũng như ảnh hưởng từ các qui định trong Qui ước cộng đồng về BVR. Kết quả này tương đồng với nhận định của tác giả Nguyễn Thị Phương (2003). Đây có thể coi là mức độ tham gia do thuyết phục, giáo dục là cấp độ tham gia cao hơn so với tham gia từ động lực tài chính trước mắt, những người tham gia được học tập, tuyên truyền về lợi ích nhiều mặt của rừng vai trò của chính họ trong công tác QL BV, từ đó nhận thức của họ về vai trò và trách nhiệm của mình đối với rừng và với cộng đồng ngày một nâng cao.

3.3. Tiềm năng phát triển QLRDVCD

3.3.1. Thuận lợi trong QLRDVCD tại xã Đạ Tông

a. Sự quan tâm của chính quyền địa phương:

Hàng năm Đảng ủy xã đã xây dựng Nghị quyết chuyên đề về công tác QL BV và tài nguyên khoáng sản, trên cơ sở đó UBND xã đã xây dựng được Phương án bảo vệ rừng cụ thể làm căn cứ thực hiện; thường xuyên chỉ đạo ban lâm nghiệp xã phối hợp với các chủ rừng, các ban ngành tăng cường tuần tra, kiểm tra truy quét, đặc biệt là các khu vực trọng điểm như các tiểu khu 67, 72, 105, 106, 108 và 109. Kiên quyết thu hồi diện tích rừng bị phá, lấn chiếm để tổ chức trồng lại rừng hoặc xúc tiến tái sinh tự nhiên. Đối với khu vực giáp ranh với huyện Lạc Dương, tỉnh Đắk Lắk đã thường xuyên bố trí lực lượng QLK BVR để tuần tra, canh gác nhằm phát hiện các hành vi xâm hại rừng của những kẻ lợi dụng khu vực giáp ranh.

Chính quyền địa phương và các chủ rừng đã thực hiện tốt công tác rà soát, bình bầu đối với các hộ được nhận khoán BVR, chú trọng tới các đối tượng là hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số, công tác tuyên truyền được

chú trọng nên khi giải toả đất lâm nghiệp của các hộ dân phá rừng, lấn chiếm đất rừng để sản xuất đều được diễn ra theo kế hoạch, các hộ đều tự nguyện trả lại đất cho nhà nước để trồng lại rừng mà không có phản ứng hay chống đối lực lượng giải toả.

b. Sự hỗ trợ mạnh mẽ từ các tổ chức cộng đồng:

QLRDVCD phải lấy các tổ chức cộng đồng làm nòng cốt, hiện tại ở từng thôn đã có những tổ chức cộng đồng sẵn có, phát huy được vai trò của các tổ chức này đã đem lại nhiều thuận lợi cho công tác QLR ở địa phương. Chi tiết về vai trò của các tổ chức cộng đồng liên quan đến QLR ở cấp thôn cụ thể như sau:

Già làng: trong các thôn ở Đạ Tông đều có Già làng hay Trưởng làng là người đứng đầu bộ máy tự quản của mỗi làng. Già làng là người có uy tín nhất trong làng nên tiếng nói của Già làng rất có giá trị trong điều hành công việc chung của làng và đặc biệt là trong việc xây dựng, tuyên truyền và vận dụng Qui ước, hương ước BVR của các thôn.

Trưởng thôn: Trưởng thôn là người đại diện, chịu trách nhiệm với chính quyền địa phương trực tiếp quản lý các vấn đề về hành chính trong thôn, được tham gia các khóa tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến QL BV. Trưởng thôn là người tham gia và các hoạt động tổ chức, thực hiện và giám sát toàn bộ các hoạt động BVR, tuyên truyền giáo dục pháp luật, xây dựng các tổ BVR, vận động quần chúng nhân dân tham gia PCCCR... trong địa bàn của thôn mình.

Trưởng họ: là người đứng đầu mỗi dòng họ, chịu trách nhiệm quản lý gia đình, dòng họ, tham gia hòa giải các mâu thuẫn, trong dòng họ, đưa ra quyết định xử phạt, răn đe trong dòng họ khi có thành viên sai phạm. Đây là người có uy tín nhất đại diện cho một nhóm người có huyết thống gần nhau, rất thích hợp để làm trưởng các Tổ BVR.

Tổ trưởng Tổ BVR: Tổ trưởng là người vừa trực tiếp tham gia công tác BVR, vừa chịu trách nhiệm quản lý tổ viên, điều động, phân công, sắp xếp tổ viên theo yêu cầu công việc, tham mưu, đề xuất cho chính quyền và chủ

rừng về nhu cầu nhận khoán, thanh lý hợp đồng và các vấn đề về BVR.

Các tổ chức đoàn thể như: Hội cựu chiến binh; Hội phụ nữ; Đoàn thanh niên: là những lực lượng đi tiên phong trong các hoạt động PCCCR và là lực lượng bổ sung cho các Tổ BVR.

3.3.2. Các khó khăn trong QLRDVCĐ tại xã Đa Tông

a. Cơ chế chính sách thiếu đồng bộ

Do sự bất cập trong chủ trương giao đất, giao rừng trong thời gian trước và hiện tại cơ chế bồi thường khi thu hồi rừng và đất rừng đã giao chưa rõ ràng nên việc điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các đơn vị chủ rừng tại khu vực nghiên cứu chưa được thực hiện kịp thời, hợp lý, dẫn đến sự chông lán giữa đất của các HGD và của chủ rừng khác. Mặt khác, việc cắm mốc ranh giới phân định giữa diện tích của VQG, Ban QLRPH với đất của công đồng dân cư chưa được thực hiện do chưa bố trí được kinh phí nên đã tạo kẽ hở cho một số đối tượng lấn chiếm đất.

Việc thu hút cộng đồng dân cư tham gia QLR trên thực tế vẫn còn gặp rất nhiều khó khăn và vướng mắc về cách làm, về cơ chế, chính sách cũng như hiệu quả thực tế của những mô hình lâm nghiệp cộng đồng chưa rõ ràng, đòi hỏi sự hoàn thiện hơn về chính sách

và sự nỗ lực hơn nữa của các bên liên quan trong cơ chế cùng tham gia QLR.

Nguồn kinh phí phục vụ cho các hoạt động QLRDVCĐ đang chủ yếu phụ thuộc vào nguồn ngân sách nhà nước hàng năm. Các nguồn thu khác thường chỉ đủ chi phục vụ cho hoạt động bộ máy và hoạt động chuyên môn, không thể đủ để phục vụ cho những hoạt động xây dựng cơ bản, di dân hoặc đền bù để giải quyết chông lán... làm ảnh hưởng không nhỏ đến các hoạt động BV&PTR.

b. Sử dụng đất lâm nghiệp sai mục đích

Việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất để phát triển các diện tích trồng Cà phê được cho là vấn đề nhạy cảm và có chiều hướng diễn biến phức tạp ở các xã trong huyện Đam Rông nói chung và ở Đa Tông nói riêng.

Các HGD đang sử dụng toàn bộ cả diện tích đất lâm nghiệp và đất nông nghiệp để trồng Cà phê. Như vậy, rõ ràng là đã có sự thay đổi về bản chất mục đích sử dụng đất ở Đa Tông. Trước sức hấp dẫn của cây Cà phê thì việc mở rộng diện tích trồng trọt của các HGD là nguyên nhân chính dẫn đến các hành động phá rừng và lấn chiếm đất của các đơn vị chủ rừng trên địa bàn nghiên cứu.

c. Trình độ nhận thức của người dân hạn chế

Kết quả phỏng vấn về trình độ văn hóa của người dân Đa Tông được thống kê ở bảng 3.

Bảng 3. Thống kê trình độ văn hóa của người dân tại các thôn là điểm nghiên cứu

Trình độ văn hóa	Thôn Đa Ninh 1		Thôn Đa Ninh 2		Thôn Mê Ka	
	Số người	Tỷ lệ (%)	Số người	Tỷ lệ (%)	Số người	Tỷ lệ (%)
Mù chữ	260	76,69	180	78,26	180	76,92
Tiểu học	39	11,51	20	8,70	21	8,98
Trung học cơ sở	22	6,49	14	6,08	15	6,41
Trung học phổ thông	18	5,31	16	6,96	18	7,69
Tổng	339	100	230	100	234	100

Từ số liệu ở bảng 3 cho thấy tỷ lệ mù chữ ở khu vực nghiên cứu đặc biệt cao, chiếm tỷ lệ từ 76,69 (thôn Đa Ninh 1) đến 78,26 (thôn Đa Ninh 2), trong khi đó số người có trình độ trung học phổ thông chỉ đạt từ 5,31% (thôn Đa Ninh 1) đến 7,69% (thôn Mê Ka), còn lại là trình độ tiểu học và trung học cơ sở. Do trình độ văn hóa thấp nên việc tiếp cận với tiến bộ khoa

học gặp nhiều hạn chế dẫn đến tình trạng canh tác lạc hậu, đói nghèo làm giảm động lực tham gia bảo vệ rừng của người dân trong khu vực.

Nhận thức về vai trò của rừng thấp, không ý thức được giá trị của tài nguyên thiên nhiên dẫn đến các hành vi phá rừng rất nguy hiểm và nghiêm trọng, điển hình là hiện tượng người dân ken, khoanh gốc cây làm cây chết đứng rất

nhanh nhưng lại rất khó phát hiện để bắt quả tang đối tượng vi phạm. Việc sử dụng hóa chất tràn lan để diệt cây, cỏ làm giảm khả năng tái sinh của rừng và ảnh hưởng đến môi trường sinh thái là những điểm yếu ảnh hưởng nghiêm trọng tới ĐDSH và QLRBV.

3.3.3. Đề xuất một số giải pháp thúc đẩy tiềm năng QLRDVCĐ

Trên cơ sở các kết quả thu được từ thực trạng QLRDVCĐ tại xã Đạ Tông, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp thúc đẩy sự tham gia của người dân vào QLRDVCĐ tại khu vực như sau:

- Xây dựng cơ chế khuyến khích cho cả hai phía, dựa trên nguyên tắc cùng có lợi, cụ thể là nếu chủ rừng tích cực phối hợp với cộng đồng để cùng quản lý rừng thì rừng của họ sẽ được bảo vệ rừng hiệu quả hơn, trong khi đó nếu cộng đồng hưởng ứng tích cực và tham gia các hoạt động quản lý rừng cùng với chủ rừng sẽ đem lại nguồn thu nhập ổn định và có cơ hội phát triển sinh kế dựa vào dịch vụ môi trường rừng.

- Có cơ chế đặc thù của địa phương để khuyến khích các chủ rừng tăng cường cung ứng các dịch vụ công cộng như du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng... với sự tham gia của cộng đồng để kết hợp vừa bảo tồn môi trường sinh thái vừa tạo nguồn thu nhập ổn định cho người dân địa phương.

- Cùng cố các tổ chức cộng đồng hiện có tại các thôn để nâng cao năng lực của cộng đồng. Rà soát, bổ sung các qui định trong Quy ước đã xây dựng để Quy ước thực sự gần gũi với người dân, tránh tính hình thức, dễ dàng đi vào cuộc sống của họ, tạo điều kiện để phát huy vai trò đích thực của cộng đồng địa phương.

- Đẩy mạnh sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp, chính quyền địa phương và cộng đồng trong việc xây dựng kế hoạch, thực thi và giám sát các hoạt động QLBVR để thu hút sự tham gia của cộng đồng vào QLBVR.

4. KẾT LUẬN

QLRDVCĐ đang tồn tại ở khu vực nghiên cứu là mô hình khoán BVR theo nhóm HGĐ thông qua hợp đồng có thời hạn giữa các đơn vị chủ rừng với các HGĐ. Trên cơ sở đó, tại xã

Đạ Tông đã hình thành lên một lực lượng QLR. Cơ cấu tổ chức bộ máy để thực hiện nhiệm vụ QLR trên địa bàn nghiên cứu. Sự tham gia của người dân và cộng đồng vào công tác QLR ở địa bàn xã Đạ Tông phổ biến ở 2 hình thức đó là đóng góp lao động và chia sẻ trách nhiệm, ở mức độ của sự tham gia là do tác động của thuyết phục, giáo dục mà có.

QLRDVCĐ đã tạo được nguồn sinh kế cho các HGĐ. Trong cơ cấu thu nhập của các nhóm HGĐ, ngoài nguồn thu chính từ Cà phê thì thu nhập từ khoán BVR cũng có tỷ trọng lớn. Đặc biệt thu nhập từ khoán BVR có ảnh hưởng mạnh nhất đối với các HGĐ nhóm nghèo, chiếm tỷ trọng tới 54% trong cơ cấu thu nhập của các HGĐ nhóm này.

Cơ chế chính sách thiếu đồng bộ, sử dụng đất lâm nghiệp sai mục đích và trình độ nhận thức hạn chế của người dân đang là những hạn chế gây nhiều cản trở đối với sự tham gia của người dân vào QLR ở địa bàn nghiên cứu. Vì vậy, xác lập rõ ràng quyền sử dụng đất và nghĩa vụ của chủ rừng để tạo hành lang pháp lý; xây dựng cơ chế đặc thù của địa phương để khuyến khích các chủ rừng tăng cường cung ứng các dịch vụ công cộng; đẩy mạnh sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp, chính quyền địa phương và cộng đồng là những giải pháp ưu tiên hàng đầu để thu hút sự tham gia của người dân vào QLR.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Hưng Quốc, Đỗ Văn Nhuận, Chu Thị Hào, Phạm Đức Tuấn, Nguyễn Văn Nghiêm, 1998. Phương pháp đánh giá nông thôn có sự tham gia của người dân trong hoạt động khuyến nông khuyến lâm. Bộ NN và PTNT - Dự án Tăng cường khả năng tư vấn cấp bộ. NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
2. Nguyễn Bá Ngãi, Đinh Đức Thuận, Phạm Tùng Hoa, 2005. Lâm nghiệp xã hội đại cương. NXB. Nông nghiệp, Hà Nội.
3. Nguyễn Hồng Quân, Phạm Xuân Phương, Vũ Long, 2006. Cẩm nang ngành Lâm nghiệp, Chương Lâm nghiệp cộng đồng. NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
4. Nguyễn Thị Phương, 2003. Nghiên cứu tác động của cộng đồng địa phương vùng đệm đến tài nguyên rừng Vườn quốc gia Ba Vì - Hà Tây. Báo cáo kết quả đề tài NCKH, Trường Đại học Lâm nghiệp.
5. Trần Việt Hà, Phạm Quang Vinh, Kiều Trí Đức, Vũ Tiến Hưng, Phạm Xuân Phương, Trần Văn Châu, 2015. Sổ tay hướng dẫn thực hiện mô hình quản lý rừng dựa vào cộng đồng cho các Ban quản lý rừng phòng hộ tại tỉnh Nghệ An. Dự án USAID – Leaf.

STATUS AND SOLUTIONS FOR COMMUNITY-BASED FOREST MANAGEMENT IN DA TONG COMMUNE, DAM RONG DISTRICT, LAM DONG PROVINCE

Tran Viet Ha¹, Nguyen Trong Man², Pham Thi Quynh¹

¹*Vietnam National University of Forestry*

²*Serepok Protection Forest Management*

SUMMARY

People's participation in community-based forest management which play an extremely important role in forest protection and development, especially for some localities with large areas of natural forests and many ethnic minorities such as Da Tong commune, Dam Rong district, Lam Dong province. The assessment results in the status of forest management based on communities in Da Tong commune has shown that the two common methods using by the participation of people and communities in forest management in Da Tong commune are labor contribution and sharing responsibilities; the participation level is the results of persuasion and education. The study result has shown that community-based forest management has created livelihood sources for households, especially for poor households with 54% income by forest protection in the total income of households belong to this group. The research result also has shown that the lack of synchronous policy, using forest land with the wrong aim and limited awareness of local people are the main obstacles to people's participation in forest management in the study area. Therefore, the establishment of land use rights and obligations of forest owners; local's specific mechanisms is to encourage forest owners to increase the provision of public services; promoting coordination between state management agencies in forestry, local authorities, and communities, which are the top priority solutions to attract people's participation in forest management.

Keywords: Community forestry, community forest management, Da Tong commune, Dam Rong district.

Ngày nhận bài : 25/11/2019

Ngày phản biện : 25/02/2020

Ngày quyết định đăng : 02/3/2020